

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2020/HNGĐ-ST

Ngày 09 tháng 9 năm 2020

“ *V/v tranh chấp hôn nhân gia đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Bê.

2. Ông Nguyễn Xuân Chuyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2020/TLST- HNGĐ ngày 15/4/2020 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 88/2020/QĐXX-ST ngày 25 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Trần Thị H, sinh năm 1992.

HKTT: Tiểu khu 3, thị trấn N, huyện Yên D, tỉnh B.

Hiện ở tại: Tiểu khu 6, thị trấn N, huyện Yên D, tỉnh B. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

*** Bị đơn:** Anh Đỗ Văn N, sinh năm 1988.

Quốc tịch: Việt Nam.

HKTT: Tiểu khu 3, thị trấn N, huyện Yên D, tỉnh B.

Hiện đang sinh sống và làm việc tại: Daegeun Industry 869 Tinyeong – eup, Gimhae – ri, gyeongsangnam – do, Korea (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của anh N nhận các văn bản tố tụng của Tòa án: Chị Trần Thị M, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Thôn Liễu Nham, xã Tân L, huyện Yên D, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 26/02/2020 và bản tự khai ngày 27/4/2020 nguyên đơn chị Nguyễn Thị Huyền trình bày: Chị và anh Đỗ Văn N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thị trấn N, huyện Yên D ngày 22/9/2017 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện được UBND thị trấn N cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sống với nhau được 4 tháng thì anh N đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Đến năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung và gia đình thường xuyên cãi vã, không còn yêu thương nhau. Quá trình anh N đi Hàn Quốc, anh N không chu cấp tiền nuôi con. Vợ chồng chị đã chấm dứt tình cảm và sống ly thân từ cuối năm 2018 đến nay.*

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đỗ Văn N.

Về con chung: Chị và anh Đỗ Văn N có 01 con chung là Đỗ Trần Khánh L, sinh ngày 12/7/2018. Khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao chung cho chị trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Bị đơn anh Đỗ Văn N hiện đang lao động tại Hàn Quốc đã gửi Bản tự khai, Đơn xin xét xử hòa giải vắng mặt và Giấy ủy quyền qua đường bưu điện về cho Tòa án. Anh N có ý kiến như sau:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Thị H đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thị trấn N, huyện Yên D ngày 22/9/2017 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Vào năm 2018 thì vợ chồng anh phát sinh mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung, không còn yêu thương nhau. Vợ chồng anh đã chấm dứt tình cảm và sống ly thân từ cuối năm 2018 đến nay. Nay chị H có đơn xin ly hôn anh tại Tòa án nhân dân tỉnh B, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H.

Về con chung: Chị và anh Đỗ Văn N có 01 con chung là Đỗ Trần Khánh L, sinh ngày 12/7/2018. Khi ly hôn, chị H đề nghị được nuôi con chung anh đồng ý. Vấn đề cấp dưỡng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bản thân bận công việc nên anh không thể đến Tòa án tham gia các phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, không khai chứng cứ và hòa giải, phiên xét xử nên anh xin vắng mặt trong tất cả các phiên hòa giải, phiên xét xử của Tòa án. Đồng thời anh Đỗ Văn N ủy quyền chị Trần Thị M, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn Liễu Nham, xã Tân L, huyện Yên D, tỉnh B đến Tòa án nhân dân tỉnh B nhận giấy tờ văn bản tố

tụng của Tòa án, bản án, trích lục. chị M có trách nhiệm thông báo lại cho anh nội dung các văn bản này.

Ngày 27/7/2020, chị Trần Thị H đã có đơn đề nghị giám định chữ ký, chữ viết, dấu vân tay tại Bản tự khai, Đơn xin xét xử hòa giải vắng mặt và Giấy ủy quyền do anh Đỗ Văn N gửi về để có căn cứ xác định chữ ký và chữ viết, dấu vân tay này đúng là của anh Đỗ Văn N.

Ngày 27/7/2020, Tòa án nhân dân tỉnh B đã có Quyết định trưng cầu giám định số 09/2020/QĐ-TCGD trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết, dấu vân tay tại Bản tự khai, Đơn xin xét xử hòa giải vắng mặt và Giấy ủy quyền theo đề nghị của chị H tại Phòng Giám định, Công an tỉnh B.

Tại Kết luận giám định số 1033/KL-KTHS, ngày 11/8/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh B đã kết luận:

1. Chữ ký mang tên Đỗ Văn N tại mục “Người tự khai”, “ Bên ủy quyền”, “Người làm đơn” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1,A2,A3) so với chữ ký của Đỗ Văn N dưới mục “Chồng” trên “Giấy chứng nhận kết hôn” đề ngày 22/9/2017 là do cùng một người ký ra.

2. 03 (ba) dấu vân tay in bằng mực đỏ dưới mục “Ngón trỏ trái” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2, A3) so với dấu vân tay in ở ô ngón trỏ trái trên bản sao “Tờ khai chứng minh nhân dân” của Đỗ Văn N, sinh năm 1988, trú tại xã Tân L, huyện Yên D, tỉnh B (ký hiệu M) là của cùng một người.

3. 03 (ba) dấu vân tay in bằng mực màu đỏ dưới mục “Ngón trỏ phải” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2, A3) so với dấu vân tay in ở ô ngón trỏ phải trên bản sao. “Tờ khai chứng minh nhân dân” của Đỗ Văn N, sinh năm 1988, trú tại xã Tân L, huyện Yên D, tỉnh B (ký hiệu M) là của cùng một người).

Tại phiên tòa sơ thẩm: Chị Trần Thị H, anh Đỗ Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình giải quyết ly hôn cho chị Nguyễn Thị Huyền và anh Đỗ Văn N; Giao 01 con chung là cháu Đỗ Trần Khánh L, sinh ngày 12/7/2018 cho chị Trần Thị H nuôi dưỡng, anh Đỗ Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về án phí: Chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền, tố tụng: Chị Trần Thị Huyền làm đơn khởi kiện xin ly hôn anh Đỗ Văn N đang ở Hàn Quốc. Cục xuất nhập cảnh đã có văn bản trả lời là anh Đỗ Văn N, sinh ngày 20/9/1988 đã xuất nhập cảnh nhiều lần, lần xuất cảnh gần nhất là ngày 06/12/2018, chưa có thông tin nhập cảnh. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 27 tháng 7 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh B có nhận được Bản tự khai, Đơn xin xét xử hòa giải vắng mặt và Giấy ủy quyền do anh Đỗ Văn N gửi về qua đường bưu điện do chị Trần Thị H nộp cho Tòa án có nội dung đồng ý với yêu cầu ly hôn; yêu cầu nuôi con chung của chị Trần Thị H và xin được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên xét xử của Tòa án. Tòa án nhân dân tỉnh B đã ra Quyết định trưng cầu giám định đối với chữ ký và chữ viết, dấu vân tay của anh Đỗ Văn N trong Bản tự khai, Đơn xin xét xử hòa giải vắng mặt và Giấy ủy quyền theo yêu cầu của chị Nguyễn Thị Huyền. Tại Kết luận giám định của Phòng giám định - Công an tỉnh B đã khẳng định chữ ký, chữ viết và dấu vân tay là của anh Đỗ Văn N. Ngày 27 tháng 7 năm 2020, nguyên đơn là chị Trần Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt chị Trần Thị H và anh Đỗ Văn N.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Văn N và chị Trần Thị H đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thị trấn N, huyện Yên D ngày 22/9/2017 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống hạnh phúc. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sống với nhau được 4 tháng thì anh N đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Đến năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung và gia đình thường xuyên cãi vã, không còn yêu thương nhau. Quá trình anh N đi Hàn Quốc, anh N không chu cấp tiền nuôi con. Anh N và chị H đều xác định đã chấm dứt tình cảm và sống ly thân từ cuối năm 2018 đến nay. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H xử cho chị Nguyễn Thị Huyền được ly

hôn anh Đỗ Văn N là hoàn toàn phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Chị Trần Thị H và anh Đỗ Văn N có 01 con chung là Đỗ Trần Khánh L, sinh ngày 12/7/2018. Khi ly hôn, chị H đề nghị được nuôi con chung và anh N đồng ý. Vấn đề cấp dưỡng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, anh N đang ở nước ngoài có ý kiến đồng ý với yêu cầu đề nghị được nuôi con chung của chị H. Do đó, căn cứ Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu của chị H giao con chung là cháu Đỗ Trần Khánh L, sinh ngày 12/7/2018 cho chị H trực tiếp trông non, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh N thực hiện quyền này.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị H, anh N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về chi phí giám định: Chị H có đơn đề nghị giám định chữ viết, chữ ký, dấu vân tay của anh Đỗ Văn N do vậy chị Trần Thị H phải chịu chi phí giám định. Xác nhận chị H đã nộp đủ số tiền chi phí giám định 3.240.000đồng.

[5]. Về án phí: Chị H phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Về lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: Do trong quá trình giải quyết vụ án, anh Đỗ Văn N đã có văn bản ý kiến gửi từ nước ngoài về cho Tòa án nên không cần thiết phải thực hiện ủy thác tư pháp ra nước ngoài đối với anh Đỗ Văn N nữa. Do đó, chị Trần Thị H không phải chịu tiền lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài. Hoàn trả chị Trần Thị H 200.000 đồng tiền tạm ứng lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh B.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 123 Luật hôn nhân gia đình, khoản 1 Điều 37, Điều 227, khoản 1 Điều 147, Điều 160, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị H được ly hôn anh Đỗ Văn N.

2. Về con chung: Giao chị Trần Thị H trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Đỗ Trần Khánh L, sinh ngày 12/7/2018. Anh Đỗ Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh N thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0000639 ngày 14/4/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh B.

4. Về chi phí giám định: Chị Trần Thị H phải chịu toàn bộ số tiền chi phí giám định là 3.240.000 đồng. Xác nhận chị Trần Thị H đã nộp đủ số tiền trên.

5. Hoàn trả chị Trần Thị H 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0000652 ngày 27/4/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh B.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Trần Thị H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án; bị đơn anh Đỗ Văn N cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Án xử công khai sơ thẩm.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hà

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- UBND TT Neo, huyện Yên D;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Hà

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Hà